

BÁO CÁO

TỔNG KẾT SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014 VÀ KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ NĂM 2015

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014:

1. Đặc điểm tình hình:

Năm 2014, nền kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu hồi phục tích cực đã tác động xấu đến nền kinh tế nước ta nói chung và ngành than nói riêng. Tiêu thụ than tiếp tục gặp nhiều khó khăn, các khách hàng sử dụng than giảm hơn nhiều so với nhu cầu đã đăng ký, giá than xuất khẩu biến động mạnh, giá than trong nước chịu ảnh hưởng mạnh do diễn biến giá dầu và giá gas giảm sâu.

Tuy nhiên, trước những khó khăn và thách thức, ngay từ đầu năm, sau khi nhận được hợp đồng phối hợp kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Lãnh đạo Công ty đã chủ động nắm bắt diễn biến thị trường, điều hành sản xuất tiêu thụ hợp lý, linh hoạt, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của CBCNV-LD, do vậy đã hoàn thành sớm và xuất sắc các chỉ tiêu trong hợp đồng phối hợp sản xuất kinh doanh với TKV. Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin tiếp tục khẳng định là đơn vị chủ chốt trong khâu tiêu thụ của TKV, luôn đáp ứng kịp thời những chỉ đạo, điều hành của TKV.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Thực hiện 2014	Tỷ lệ % TH/KH
1	Sản lượng than mua	1.000 tấn	3.185	3.949,5	124
2	Sản lượng than bán	1.000 tấn	3.185	3.702,0	116
	- Bán trực tiếp		2.885	3.010,0	
	- Bán trực tiếp cho hộ Điện		300	134,0	
	Phả Lại				
	- Bán lại TKV để giao hộ lớn		600	558,0	
3	Dịch vụ hộ lớn	1.000 tấn		10.104	100
4	Doanh thu	Tỷ đồng	4.751,37	5.448,9	113
5	Giá trị sản xuất tính lương	Tỷ đồng	184,88	217,4	118
6	Lợi nhuận	Tỷ đồng	15,50	15,86	102
7	Thu nhập bình quân	đ/ng/tháng	7.990.000	8.078.000	101

3. Các giải pháp thực hiện:

3.1. Điều hành tiêu thụ, chế biến than và thực hiện dịch vụ hộ lớn:

*** Điều hành tiêu thụ than:**

- Công ty đã tổ chức thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các Quyết định của TKV bao gồm: Quy định tiêu thụ than trong nước; Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán than do TKV ký với khách hàng trong nước sử dụng than khối lượng lớn của Tập đoàn; Quy định về ký hợp đồng, viết hoá đơn, thu tiền bán than, thanh toán tiền bán than, thanh toán chi phí dịch vụ tiêu thụ, thanh toán bù trừ công nợ trong nội bộ Tập đoàn năm 2014.

- Công ty và các đơn vị trực thuộc luôn bám sát kế hoạch điều hành của TKV, tăng cường nhập than để chế biến, đẩy mạnh tiêu thụ, do vậy đã hoàn thành tất cả các kế hoạch TKV giao, đặc biệt là quý 4 năm 2014, TKV giao thêm cho Công ty CPKD than Miền Bắc-Vinacomin tổ chức nhập và tiêu thụ tăng thêm 500.000 tấn so với kế hoạch giao là 3.185.000 tấn. Đến 31/12/2014, toàn công ty đạt 3.949.604 tấn, tăng so với chỉ tiêu giao thêm là 264.604 tấn.

- Công ty điều hành kịp thời, linh hoạt việc nhập than và tiêu thụ hàng tháng, cũng như khi có những thay đổi, bổ sung của TKV. Kiểm soát được hành trình vận chuyển than về cuối nguồn và nguồn than bán cho khách hàng sử dụng. Thông tin kịp thời với Ban phụ trách tiêu thụ của TKV và phối hợp tốt với các công ty kho vận, nên việc nhận than tại đầu nguồn thuận lợi, nhất là việc cân đối nguồn than và khi có bổ sung kế hoạch điều hành giao nhận than trong tháng.

- Các đơn vị trực thuộc đã tổ chức tốt công tác đánh giá, rà soát thị trường tiêu thụ than. Đa số các đơn vị đã theo sát thị trường, nắm được nhu cầu sử dụng, tình hình sử dụng và tình trạng giảm sút nhu cầu do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên việc nhập và cung cấp than được thực hiện phù hợp với nhu cầu của khách hàng sử dụng, đặc biệt là theo dõi sát sao tình hình sản xuất, khả năng tài chính của khách hàng để cung cấp than vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu của khách hàng vừa an toàn tài chính cho đơn vị.

- Công ty đã có một số giải pháp điều hành tiêu biểu nhằm ổn định thị trường tiêu thụ như:

+ Triển khai bám sát, giữ vững thị trường tiêu thụ đặc biệt là các hộ trọng điểm đã gắn bó nhiều năm với Công ty. Từng bước tiếp cận và mở rộng thị trường mới, nghiên cứu chế biến các chủng loại than phù hợp với khách hàng đem lại hiệu quả kinh tế, từ đó tạo được uy tín, tín nhiệm trong mối quan hệ với khách hàng.

+ Vận dụng sáng tạo nhiều hình thức bán than đến tận tay người sử dụng trực tiếp, có cơ chế bán hàng, giao hàng ưu tiên cho các khách hàng trực tiếp sử dụng than, khách hàng thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận.

- Các đơn vị làm tốt công tác nhập và tiêu thụ than tiêu biểu là: Công ty KD than Hải Phòng, Công ty KD than Bắc Lạng, Công ty KD than Thanh Hóa, Công ty KD than Hà Nam Ninh, Trạm KD than Hà Nam, Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh.

*** Công tác chế biến**

- Công tác chế biến than đã được các đơn vị trực thuộc chú trọng và đẩy mạnh theo đúng chủ trương của TKV. Các đơn vị đang được giao nhiệm vụ chế biến ra các chủng loại than phù hợp để giao lại TKV bán cho các hộ lớn như Công ty KD than Hải Phòng đã duy trì thực hiện tốt nhiệm vụ, sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước, góp phần cung cấp than ổn định cho khách hàng, đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

- Nhằm phát huy hơn nữa năng lực chế biến, các đơn vị trực thuộc khác đã và đang triển khai công tác chế biến than để bán cho các hộ lớn do TKV ký hợp đồng. Kết quả là từ quý III năm 2014, Công ty KD than Bắc Lạng đã thực hiện nhập than để chế biến và bán than cho hộ Điện Phả Lại, tạo thêm việc làm cho người lao động, góp phần tăng sản lượng tiêu thụ của Công ty, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty KD than Thanh Hóa cũng đang triển khai đầu tư các cơ sở vật chất như bến bãi, máy móc thiết bị phục vụ công tác nhập than để chế biến và bán than cho hộ Xi măng Nghi Sơn, tiến tới chế biến bán than cho Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn.

- Công tác chế biến để nâng cao chất lượng than, đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng tại các đơn vị có kho bãi vẫn được duy trì tốt, góp phần ổn định việc làm, nâng cao hiệu quả kinh doanh và đảm bảo khả năng cung cấp than ổn định cho khách hàng;

*** Thực hiện nhiệm vụ giao nhận than hộ lớn:**

- Tổ chức thực hiện giao nhận than hộ lớn được các đơn vị trực thuộc duy trì tốt và hiệu quả; bố trí bộ máy và phân công thực hiện từng công đoạn đúng quy trình TKV quy định; bám sát chỉ đạo và kế hoạch điều hành hàng tháng của TKV; chủ động trao đổi với khách hàng và đơn vị vận tải, bám sát tình hình thanh toán tiền than của khách hàng; thực hiện giao nhận, đối chiếu công nợ và thanh toán của đúng chỉ đạo của TKV và hợp đồng với khách hàng.

3.2. Công tác khoán - quản trị chi phí, giá thành và giá bán:

- Công ty tiếp tục duy trì và triển khai hiệu quả công tác giao khoán - quản trị chi phí cho từng đơn vị. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, có phòng quản lý

Công ty đã phối hợp tổ chức kiểm tra công tác khoán - quản trị chi phí tại các đơn vị trực thuộc và nhiều trạm, cửa hàng. Qua kiểm tra đã đánh giá, hướng dẫn cụ thể góp phần hoàn thiện công tác quản lý kế hoạch, giá thành, khoán - quản tại các đơn vị và nâng cao hiệu quả kinh doanh;

- Các phòng chuyên môn đã quản lý, theo dõi việc sản xuất kinh doanh, chi phí tại các đơn vị sát sao, tổng hợp kịp thời tình hình cho lãnh đạo Công ty để có các biện pháp điều hành kịp thời;

- Công tác quản lý giá bán than:

Căn cứ vào các quy định, hướng dẫn giá của TKV tại từng thời điểm, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị kinh doanh than cuối nguồn trực thuộc Công ty thực hiện theo đúng các quy định về việc xây dựng giá bán cho khách hàng theo nguyên tắc: Các đơn vị tính toán và xác định giá bán than tại trạm hoặc cửa hàng do đơn vị quản lý phải đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình kinh doanh nhằm giảm giá bán cho khách hàng để tăng sản lượng tiêu thụ.

Đối với từng thời điểm khi TKV có quyết định thay đổi giá bán than đối với khách hàng: Công ty đã có văn bản hướng dẫn kịp thời đối với các đơn vị trực thuộc nhằm đảm bảo đúng quy định và lợi ích của khách hàng.

Nhìn chung, các đơn vị trực thuộc Công ty đều thực hiện rất tốt trong việc xây dựng giá bán than cho khách hàng, tiết giảm được các chi phí đầu vào và chi phí tiêu thụ, thực hiện điều chỉnh giá bán than kịp thời khi các chi phí đầu vào thay đổi cũng như khi TKV có các chính sách ưu đãi, khuyến khích về giá than mua bán.

3.3. Công tác tài chính, kế toán, kiểm toán:

- Đảm bảo an toàn và phát triển vốn, Công ty đã chỉ đạo và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc sử dụng vốn đúng mục đích.

- Các đơn vị duy trì tốt công tác kế toán, báo cáo tài chính, thống kê, quyết toán chi phí với Công ty và TKV đúng quy định, kịp thời. Hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán được lập và quản lý khoa học, đúng quy định.

- Thực hiện thanh toán tiền than về TKV theo đúng quy định. Các đơn vị đã có nhiều biện pháp để thu hồi công nợ tiền than của khách hàng, đặc biệt là thời gian cuối năm, mặc dù sản lượng nhập tăng cao nhưng các đơn vị đã cân đối tài chính, linh hoạt trong thu hồi công nợ nên đã đảm bảo mức dư nợ phù hợp, góp phần đảm bảo an toàn trong quản lý tài chính.

- Công ty đã chỉ đạo, giám sát và phối hợp với các đơn vị kiểm kê định kỳ hàng hoá, vật tư thiết bị, tài sản đảm bảo đúng quy định, phục vụ cho công tác quản lý hiệu quả

3.4. Công tác đầu tư - vật tư:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch đầu tư theo đúng với chủ trương và định hướng phát triển của Công ty. Đến 31/12/2014, đã hoàn thành 9 trên tổng số 15 dự án với tổng số vốn đầu tư đã thực hiện là 20,7 tỷ đồng.

- Các đơn vị trực thuộc đã tập trung triển khai nhanh các dự án, một số tồn tại trong công tác đầu tư thường mắc phải ở các năm trước đã được quan tâm giải quyết nhằm tăng hiệu quả đầu tư, mặc dù vậy vẫn còn một số dự án triển khai chậm do vướng mắc thủ tục tại địa phương.

- Các dự án dở dang đã được Công ty báo cáo TKV và được chấp thuận tiếp tục thực hiện trong năm 2015 như: Kho Hoàn Sơn – Công ty KD than Hải Phòng; Đầu tư xây dựng bến cảng xuất nhập hàng hóa và bãi tập kết than mỏ - Trạm Ninh Bình; Cải tạo, tôn nền kho than và xây dựng hệ thống bể lắng, thoát nước kho than Đông Anh - Công ty KD than Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc cần tập trung đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra.

3.5. Công tác tổ chức, lao động tiền lương:

- Công tác tuyển dụng, tiếp nhận lao động, giải quyết các chế độ, chính sách cho người lao động thực hiện theo đúng quy định. Hoàn thành công tác điều chuyển CBCNVC-LĐ sang Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV theo đúng chủ trương và chỉ đạo của Tập đoàn.

- Việc giao khoán, theo dõi các đơn vị thực hiện đơn giá tiền lương, chi lương ... cho người lao động được thực hiện cụ thể có hiệu quả.

- Một số đơn vị trực thuộc đã kiện toàn tổ chức, tuyển dụng nhân viên có trình độ, năng lực, điều chuyển nhân lực giữa các phòng nghiệp vụ, trạm và cửa hàng nhằm phát huy đúng khả năng, trình độ của từng CBCNVC-LĐ, góp phần nâng cao hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng chủ trương của Công ty. Công tác kiện toàn tổ chức Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh đã được thực hiện rất kịp thời để đảm bảo phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế tiền lương mới theo đúng quy định mới của pháp luật. Quá trình xây dựng đã triển khai lấy ý kiến trực tiếp của người lao động, đảm bảo nguyên tắc dân chủ và trả lương phù hợp với năng lực, công sức của người lao động.

3.6. Công tác khác:

- Duy trì tốt công tác an toàn lao động, triển khai áp dụng đúng quy định các biện pháp an toàn, bảo hộ lao động. Trong năm, Công ty đã tổ chức cho 100% CBCNVC-LĐ học an toàn lao động theo đúng quy định pháp luật, qua đó đã trang bị cho người lao động kiến thức cơ bản, quan trọng về an toàn lao động, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công tác công đoàn đã được Chuyên môn phối hợp với Công đoàn thực hiện tốt. BCH Công đoàn duy trì hoạt động tốt, tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động do công đoàn cấp trên, chính quyền phát động hiệu quả, đúng chủ trương. Nhiều phong trào do Công đoàn phát động đã được triển khai sâu rộng đã góp phần vào nâng cao ý thức lao động, đảm bảo đầy đủ chế độ cho người lao động.

- Các phong trào thi đua trong SXKD, văn hoá thể thao, công tác đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ... được quan tâm thực hiện tốt, động viên được người lao động góp phần hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban lãnh đạo Công ty đã phối hợp với BCH Công đoàn tổ chức tốt công tác chăm lo đời sống người lao động: Thăm hỏi từng CBCNV-LĐ hoặc gia đình họ khi ốm đau, tai nạn; trợ cấp cho các gia đình CNVC-LĐ khó khăn; động viên các cháu là con CBCNV-LĐ học giỏi ... 100% CBCNV-LĐ được đi thăm quan du lịch trong nước, đặc biệt Công ty đã trích Quỹ phúc lợi để chi cho hơn 200 CBCNV-LĐ được đi thăm quan du lịch nước ngoài an toàn, bổ ích.

4. Những tồn tại và hạn chế:

- Một số đơn vị sản lượng tiêu thụ giảm, cần tập trung nâng cao hơn nữa chất lượng công tác điều tra, nắm bắt nhu cầu sử dụng than tại thị trường được phân công để có những dự báo chính xác, điều hành nhập than, chế biến cho phù hợp và hiệu quả ...

- Tại một số đơn vị trực thuộc vẫn còn hạn chế trong công tác chế biến, dẫn đến không hạ được giá thành sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

- Công tác đào tạo và tuyển dụng cán bộ làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ nhất là công tác thị trường tại các phòng nghiệp vụ các đơn vị trực thuộc có cải thiện nhưng vẫn chưa đạt chất lượng và định hướng của Công ty. Còn thiếu cán bộ quản lý chất lượng cao, thiếu cán bộ kế cận cho các vị trí chủ chốt.

Tóm lại, năm 2014, với sự định hướng, chỉ đạo sát sao của Ban lãnh đạo Công ty, sự triển khai nhiệm vụ kịp thời, hiệu quả của các đơn vị trực thuộc nên Công ty và các đơn vị trực thuộc đã thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đời sống cán bộ công nhân viên được đảm bảo. Các đơn vị trực thuộc tiêu biểu là Công ty KD than Hải Phòng, Công ty KD than Bắc Lạng, Công ty KD than Thanh Hóa, Công ty KD than Hà Nam Ninh, Trạm KD than Hà Nam, Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, thu nhập của người lao động vẫn còn thấp.

II. KẾ HOẠCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2015

1. Kế hoạch năm 2015:

Năm 2015, tình hình thế giới diễn biến khó lường, dự báo kinh tế thế giới phục hồi chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro; là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011-2015), kinh tế Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng và chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn, là năm có nhiều sự kiện quan trọng của đất nước và đơn vị.

Công tác chế biến, tiêu thụ than sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức, Công ty và các đơn vị trực thuộc phải tập trung mọi nguồn lực, tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý, xử lý kịp thời các vướng mắc, phấn đấu thực hiện kế hoạch ngay từ những ngày tháng đầu năm.

Các chỉ tiêu kế hoạch chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
1	Sản lượng mua	tấn	2.780.000	
2	Sản lượng bán	tấn	3.200.000	
3	Doanh thu	Tỷ đồng	4.783,00	
4	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	187,00	
5	Lợi nhuận	Tỷ đồng	16,20	
6	Thu nhập bình quân	đ/ng/tháng	7.988.000	
8	Tỷ lệ trả cổ tức	%/VDLệ	Tối thiểu bằng mức trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm ngày 31/12/2015	

2. Các giải pháp thực hiện:

- Tổ chức hướng dẫn và thực hiện nghiêm túc các quyết định của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam về công tác tiêu thụ than trong nước, công tác làm dịch vụ giao nhận than hộ lớn và xuất khẩu than sang Lào, công tác

- Các đơn vị được giao nhiệm vụ chế biến bán lại TKV (Hải Phòng) hoặc bán cho các hộ lớn do TKV ký hợp đồng (Bắc Lạng, Thanh Hóa) tập trung triển khai công tác pha trộn, chế biến than theo đúng phương án đã được duyệt nhằm ổn định sản lượng tiêu thụ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập cho người lao động.

- Thường xuyên điều tra thị trường, nắm chắc nhu cầu sử dụng than thực tế, hợp lý của khách hàng cũng như biến động về sản xuất, tài chính của khách hàng để cung cấp đủ số lượng, đảm bảo có đủ chủng loại than sử dụng đồng thời có lượng dự trữ, tồn kho hợp lý cho khách hàng. Kiểm soát được năng lực tài chính và khả năng thanh toán của khách hàng.

- Tiếp tục nghiên cứu để xây dựng cơ chế và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện các chính sách bán hàng, thanh toán phù hợp với từng khách hàng cụ thể. Cân đối lượng hàng tồn kho để tránh ứ đọng vốn, phát sinh chi phí.

- Tiến hành nâng cấp, mở rộng một số kho bãi, cửa hàng nhằm chế biến ra các sản phẩm đa dạng, đáp ứng được nhu cầu khách hàng tiêu thụ than.


- Duy trì các hoạt động kiểm tra, kiểm toán định kỳ và đột xuất việc thực hiện sản xuất kinh doanh, nhất là quản trị chi phí, tại các đơn vị.

- Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch, đảm bảo đúng tiến độ và thủ tục quy định.

- Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp, phương án phòng cháy chữa cháy, phòng chống bão lụt và an toàn lao động. Không để xảy ra trôi chảy than, mất than, đảm bảo tuyệt đối an toàn về người và tài sản.

- Làm tốt các công tác Đảng, Công đoàn, đoàn thể khác. Tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống người lao động, thăm quan du lịch trong nước ... theo đúng chủ trương.

- Thường xuyên phát động các phong trào thi đua SXKD với mục tiêu hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ, đồng thời tạo không khí sôi nổi, phấn khởi và đoàn kết trong tập thể người lao động. Tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao, kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm trên tinh thần đoàn kết, vui khỏe và bổ ích.

Các đơn vị cần nghiêm túc triển khai những biện pháp nêu trên, tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, đảm bảo thực hiện đúng quy định của TKV, để Công ty hoàn thành xuất sắc mục tiêu kế hoạch năm 2015. 

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT



Đoàn Hữu Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014
CỦA CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC-VINACOMIN

Kính thưa: - Các quý vị đại biểu
 - Các quý vị cổ đông

Năm 2014 là năm thứ tám Công ty hoạt động theo cơ chế Công ty Cổ phần. Công ty đã quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, các chỉ tiêu chủ yếu đều có mức tăng trưởng cao.

1. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh đã được Công ty kiểm toán xác nhận như sau:

- a. Báo cáo kiểm toán(có văn bản báo cáo kèm theo).
- b. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014(Có biểu chi tiết kèm theo)
- c. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014(Có biểu chi tiết kèm theo)
- d. Báo cáo thuyết minh năm 2014(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức:

- * Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 15.859.927.101 đồng
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: 5.314.533.087 đồng.
 - Phần lợi nhuận còn lại phân phối tiếp: 10.545.394.014 đồng.
 - Chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu tại ngày 31/12/2014 bằng 10% vốn điều lệ:
5.000.000.000 đồng.
 - Phần lợi nhuận còn lại phân phối tiếp: 5.545.394.014 đồng.
 - Trích quỹ ĐTPT bằng 30% lợi nhuận còn lại: 1.663.618.204 đồng
 - Trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý bằng 1,5 lần tháng lương viên chức quản lý chuyên trách 980.000.000 đồng/12 x 1,5 = 122.500.000 đồng.
 - Phần lợi nhuận còn lại phân phối tiếp vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi:
3.759.275.810 đồng
- Trong đó: Quỹ khen thưởng : không đồng.
 Quỹ phúc lợi : 3.759.275.810 đồng

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT



Đoàn Hữu Thung

Số: 221 /2015/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/03/2015, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

SAO NGUYEN VAN BAN CHÍNHH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18/03/2014.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2014-112-1

Trần Đức Cường
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1595-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA
Hà Nội, Ngày 19 tháng 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		984.099.925.966	838.854.527.898
(100) = 110+120+130+140+150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.576.794.671	33.982.461.005
1. Tiền	111	V. 01	17.576.794.671	33.982.461.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. Các khoản phải thu .	130		228.049.661.015	294.769.799.099
1. Phải thu của khách hàng	131		217.705.316.561	275.652.028.600
2. Trả trước cho người bán	132		8.657.326.833	7.388.678.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V. 03	4.706.996.058	14.749.070.324
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi*	139		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
IV. Hàng tồn kho	140		688.618.080.135	488.194.967.660
1. Hàng hóa tồn kho	141	V. 04	688.618.080.135	488.194.967.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.855.390.145	21.907.300.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.396.331.609	3.307.560.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.920.803.222	18.491.370.709
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V. 05	488.255.314	33.369.028
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		50.000.000	75.000.000
B. Tài sản dài hạn	200		76.697.503.830	74.805.481.271
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V. 06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V. 07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73.879.677.699	74.460.404.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 08	35.682.364.455	42.734.797.206
- Nguyên giá	222		115.350.482.914	161.525.590.739
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.668.118.459)	(118.790.793.533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	28.831.479.295	29.484.772.530
- Nguyên giá	228		30.210.227.794	30.210.227.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.378.748.499)	(725.455.264)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V. 11	9.365.833.949	2.240.834.553
III. Bất động sản đầu tư	240	V. 12	-	-
- Nguyên giá	241			



Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V. 13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.817.826.131	345.076.982
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261	V. 14	2.817.826.131	345.076.982
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V. 21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270= 100+200)	270		1.060.797.429.796	913.660.009.169
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (310+330)	300		901.903.561.298	756.429.758.875
I. Nợ ngắn hạn	310		901.903.561.298	756.260.672.427
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V. 15	420.000.000.000	350.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		423.617.121.824	298.252.271.714
3. Người mua trả tiền trước	313		2.057.843.411	10.185.864.935
4. Thuế và các khoản phải nộp N. Nước	314	V. 16	3.546.112.093	12.505.288.468
5. Phải trả người lao động	315		13.062.900.515	13.885.402.321
6. Chi phí phải trả	316	V. 17	483.052.778	356.050.347
7. Phải trả nội bộ	317		4.020.691.958	7.341.811.319
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 18	6.220.211.181	27.296.498.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.895.627.538	36.437.484.740
- Quỹ khen thưởng			15.012.821.627	21.060.486.627
- Quỹ phúc lợi			13.750.122.579	15.275.164.781
- Quỹ thưởng ban quản lý			132.683.332	101.833.332
II. Nợ dài hạn	330		-	169.086.448
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V. 19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V. 20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V. 21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ khoa học và công nghệ	339			169.086.448
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410 + 420)	400		158.893.868.498	157.230.250.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 22	158.893.868.498	157.230.250.294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		57.913.962.778	66.611.825.996
Trong đó :				
- Quỹ ĐTPT đã sử dụng để đầu tư TSCĐ			57.913.962.778	66.611.825.996
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.979.905.720	40.618.424.298
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

00689 -
 NG TY
 PHÂN
 DOANH TH
 MIỄN BẮ
 VINACOM
 NH XUÂN

Tài sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V. 23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	430		1.060.797.429.796	913.660.009.169

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(0) 0

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công , hàng viện trợ			
2.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công			
2.2 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ khi cô phân hóa			
2.3 Vật tư hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi , ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		520,42	519,94
Yên nhật			
- AUD			
Nhân dân tệ			
6. Dự toán chi phí sự nghiệp , dự án			

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Bích Liên

Đặng T. Hải & C.

Nguyễn Minh Hải



Nguyễn Bích Liên

Đặng T. Hải & C.

Nguyễn Minh Hải

Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
12 tháng năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2014	Năm 2013	12T Năm 2014	12T Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.463.086.032.798	1.630.814.294.032	5.448.965.737.039	5.892.139.495.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VL27	1.463.086.032.798	1.630.814.294.032	5.448.965.737.039	5.892.139.495.323
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.369.943.688.576	1.509.350.922.000	5.109.566.461.318	5.483.535.742.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.142.344.222	121.463.372.032	339.399.275.721	408.603.752.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	84.483.803	1.167.187.623	426.763.338	5.248.897.910
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30	3.248.825.464	4.777.078.572	15.859.481.440	27.501.728.706
Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		3.248.825.464	4.777.078.572	15.859.481.440	27.501.728.706
8. Chi phí bán hàng	24		81.799.874.070	107.364.439.197	291.003.821.700	346.522.715.540
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.558.911.774	6.312.200.813	17.949.453.227	15.854.853.140
10. Lợi nhuận thuần từ h.động k.doanh { 30=20+ (21-22) - (24+25) }	30		2.619.216.717	4.176.841.073	15.013.282.692	23.973.353.495
11. Thu nhập khác	31		571.035.698	990.152.156	22.494.992.491	2.987.965.731
12. Chi phí khác	32		35.865.928	66.385.018	21.648.348.082	1.099.737.055
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		535.169.770	923.767.138	846.644.409	1.888.228.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.154.386.487	5.100.608.211	15.859.927.101	25.861.582.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.825.312.162	1.143.604.617	5.314.533.087	5.172.316.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		329.074.325	3.957.003.594	10.545.394.014	20.689.265.737
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.109	4.138

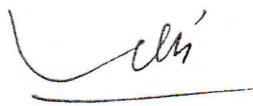
Lập biểu

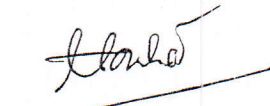
Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc









Nguyễn Bích Liên

Đặng Hải Hà

Nguyễn Minh Hải

Đoàn Hữu Thung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 12 THÁNG NĂM 2014
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	12 tháng năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.859.927.101	25.861.582.171
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định			
Các khoản dự phòng	02	12.179.022.208	20.695.301.129
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03	-	(161.327.145)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	04	-	-
Chi phí lãi vay	05	(13.770.681.109)	(6.583.619.230)
	06	15.859.481.440	27.501.728.706
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.127.749.640	67.313.665.631
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu			
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	66.774.186.804	17.707.767.674
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	10	(200.423.112.475)	175.591.087.352
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	11	83.951.660.785	37.921.688.210
Tiền lãi vay đã trả	12	(30.440.839.160)	2.768.163.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(15.376.428.662)	(20.600.908.137)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14	(3.648.520.401)	(4.248.917.998)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	20.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16	(11.423.633.012)	(21.424.906.099)
	20	(80.438.936.481)	255.027.640.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.754.190.706)	(5.728.662.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.914.746.235	1.334.721.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	372.714.618	5.248.897.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.533.270.147	854.956.292
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.740.000.000.000	1.350.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.670.000.000.000)	(1.584.012.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.500.000.000)	(7.502.291.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.500.000.000	(241.514.791.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.405.666.334)	14.367.805.275
Tiền tồn đầu kỳ	60	33.982.461.005	19.614.655.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ			
Tiền tồn cuối kỳ	70	17.576.794.671	33.982.461.005
Số dư tiền trên BCDKT	B/S	17.576.794.671	33.982.461.005
Chênh lệch			
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2015



[Handwritten signatures]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 12 THÁNG NĂM 2014

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh than mỏ
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh , chế biến và xuất khẩu than các loại .
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu 1/1/2014 kết thúc 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng việt nam
Ngoại tệ khác : hạch toán nghiệp vụ theo tỷ giá giao dịch thực hiện
Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ liên ngân tại thời điểm 31/12/2014

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng : Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam , chế độ kế toán Việt nam và các qui định hiện hành áp dụng cho Tập đoàn CN than khoáng sản Việt nam được ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/3/2006 và QĐ 2917/QĐ/HĐQT _ TKV ngày 27/12/2006
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam .
Công ty đã áp dụng 28 chuẩn mực kế toán Việt nam được ban hành theo QĐ 149/QĐ- BTC năm 2001, 165/QĐ-BTC năm 2002, QĐ234/ QĐ-BTC năm 2004 và Số 12/QĐ - BTC năm 2005 .
Và các thông tư hướng dẫn 89/2002, 105/2003, 23/2005 ngày 30/3/2005 , các quy định hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .
Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng thời điểm 31/3/2014
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ :
 - + Đối với hàng hoá bán qua kho áp dụng phương pháp bình quân hàng tháng theo từng kho, từng chủng loại hàng hoá .
 - + Đối với hàng hoá xuất chế biến áp dụng phương pháp giá đích danh với từng lô hàng xuất chế biến .
 - + Đối với hàng hoá bán không qua kho áp dụng phương pháp đích danh với từng lô hàng bán ra .
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho .
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá



- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc khấu hao bất động sản đầu tư
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn khác .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ .
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần , vốn khác của chủ sở hữu .
 - Nguyên tắc chênh lệch đánh giá lại tài sản .
 - Nguyên tắc chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại .
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán :

(Đơn vị tính : đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	4.198.808.557	5.945.315.106
- Tiền gửi ngân hàng	13.377.986.114	28.037.145.899
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	17.576.794.671	33.982.461.005
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm

- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4.706.996.058	14.749.070.324
cộng	4.706.996.058	14.749.070.324
04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	36.602.147.700	29.284.029.851
- Nguyên liệu, vật liệu	90.308.950	98.838.696
- Công cụ, dụng cụ	9.698.000	7.500.000
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	651.915.925.485	458.804.599.113
- Hàng gửi bán	-	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	688.618.080.135	488.194.967.660
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho dùng trong năm		
* Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế đất nộp thừa	426.505.625	
- Thuế TNCN nộp thừa	31.605.615	33.369.028
- Thuế GTGT nộp thừa	30.144.074	
Cộng	488.255.314	33.369.028
06. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng	0	0
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

01
 TỶ
 HÃ
 ANH
 EN B
 INACC
 H XUÃ

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm	54.659.790.968	36.847.218.008	69.905.785.400	112.796.363	-	161.525.590.739
- Mua trong năm			6.570.824.545			6.570.824.545
-Đầu tư XDCB hoàn thành	5.682.596.959	790.703.182				
Điều động nội bộ từ tập đoàn						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	11.093.344.241	7.959.951.855	40.132.851.893			59.186.147.989
- Giảm khác	33.084.522					33.084.522
Số dư cuối năm	49.215.959.164	29.677.969.335	36.343.758.052	112.796.363	-	115.350.482.914
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	27.413.129.479	23.451.934.828	67.833.084.377	92.644.849	-	118.790.793.533
- Khấu hao trong năm	5.083.039.934	4.502.109.580	1.929.064.307	11.515.152		11.525.728.973
-Điều động nội bộ từ tập đoàn						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	4.240.667.250	6.444.302.654	39.930.349.621			50.615.319.525
- Giảm khác	33.084.522					33.084.522
Số dư cuối năm	28.222.417.641	21.509.741.754	29.831.799.063	104.160.001	-	79.668.118.459
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	27.246.661.489	13.395.283.180	2.072.701.023	20.151.514	-	42.734.797.206
Tại ngày cuối năm	20.993.541.523	8.168.227.581	6.511.958.989	8.636.362	-	35.682.364.455

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09. Tăng giảm Tài sản cố định thuê tài chính:

TP. HCM
THA

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình:

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Máy móc Thiết bị			Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình					
. Số dư đầu năm	30.210.227.794			-	30.210.227.794
Tăng trong năm					-
Giảm trong năm					-
Số dư cuối năm	30.210.227.794				30.210.227.794
Giá trị hao mòn lũy kế					-
- Số dư đầu năm	725.455.264				725.455.264
Tăng trong năm	653.293.235				653.293.235
Giảm trong năm					-
Số dư cuối năm	1.378.748.499				1.378.748.499
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
Tại ngày đầu năm	29.484.772.530				29.484.772.530
Tại ngày cuối năm	28.831.479.295				28.831.479.295





11. Chi phí XD/CB dở dang		
	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang	9.365.833.949	2.240.834.553
- Trong đó những công trình lớn :		
+ XD nhà ăn , kho lưu trữ kết hợp nhà để xe khối văn phòng Vông ty CPKD than Miền Bắc và công ty KD than Hà Nội	5.530.903.636	
+ Xây dựng mới nhà làm việc công ty CPKD than Miền Bắc	1.185.696.762	1.185.696.762
+ Cài tạo kho bãi nhà xưởng và lắp đặt dây chuyền hệ thống đập phôi than tổ ong tại xưởng Đông Vĩnh - Cty than Nghệ Tĩnh	28.071.818	
+ Cài tạo Nâng Cấp kho bãi nhà xưởng chế biến than và XD cửa hàng bán than - Trạm than Ninh Bình	155.902.727	
+ Mua xe ô tô phục vụ SXKD - CN Than MBắc tại Quảng Ninh		
+ Dự án khu dân cư số 7 Ưông Bi - Cty than Quảng ninh		600.755.769
+ Cài tạo mặt bằng khu Cò Loa (Văn phòng miền bắc thực hiện)		140.253.380
+ XD xưởng chế biến than kết hợp phòng làm việc cho CBCNV trạm than Ô Cách - Cty than Hà nội	286.599.054	203.482.690
- Xây dựng bến cảng XNK hàng hóa và bãi tập kết than mỏ - Trạm than Ninh Bình	2.178.659.952	110.645.952
Cộng	9.365.833.949	2.240.834.553
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
	Cuối năm	Đầu năm
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
Cộng	-	-
14. Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí cài tạo nhà văn phòng Cty than Thanh Hóa	973.590.463	
- Chi phí thuê kho trả trước nhiều năm (Trạm than Cầu Đuông)	300.618.000	64.260.000
- Công cụ dụng cụ dùng cho nhiều năm	658.493.020	115.622.482
- Chi phí sửa chữa nhà hành điều Văn phòng Miền Bắc		165.194.500
- Chi phí sửa chữa nhà làm việc - CN Than Quảng Ninh	52.707.000	
- Chi phí sửa chữa kho Hàm Rồng - Thanh hóa	623.446.739	
- Chi phí sửa chữa kho Hoàng Long - Thanh hóa	208.970.909	
Cộng	2.817.826.131	345.076.982
15. Vay và nợ ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	420.000.000.000	350.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	420.000.000.000	350.000.000.000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	459.664.333	1.035.732.060
+ Thuế GTGT hàng nội địa	459.664.333	1.035.732.060

- Thuế TNDN	2.717.095.377	1.051.082.691
- Thuế thu nhập cá nhân	365.835.385	220.941.981
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các chi phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.516.998	10.197.531.736
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.546.112.093	12.505.288.468

	Cuối năm	Đầu năm
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	483.052.778	356.050.347
Cộng	483.052.778	356.050.347
18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	26.608.571	22.760.158
- Bảo hiểm xã hội	9.408.991	78.366.725
- Bảo hiểm y tế	-	1.471.023
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.184.193.619	27.193.900.677
Cộng	6.220.211.181	27.296.498.583
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng,

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Cuối Năm

Đầu năm

Cuối Năm

Đầu năm

Vốn chủ sở hữu
ng đổi chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	7	8	9	Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thăng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A									10
đầu năm trước	50.000.000.000		58.581.525.251			42.701.446.725	1.990.498.597		153.273.470.573
g vốn trong năm									
quỹ khác , quỹ dự phòng tài chính sang quỹ ĐTPT			- 1.116.823.459			3.107.322.056	- 1.990.498.597		-
các quỹ từ lợi nhuận						3.956.779.721			3.956.779.721
ón CSH , tăng quỹ ĐTPT do KH TSCĐ thuộc nguồn quỹ ĐTPT			- 15.639.980.126			15.639.980.126			-
ón CSH, giảm quỹ ĐTPT do đầu tư TSCĐ từ nguồn quỹ ĐTPT			33.314.202.425			- 33.314.202.425			-
vốn trong năm trước của CSH tăng Quỹ ĐTPT									-
ng năm trước									-
hác									-
uối năm trước đầu năm nay	50.000.000.000	-	- 8.527.098.095	-		8.527.098.095			-
vốn trong năm nay			66.611.825.996			40.618.424.298			157.230.250.294
các quỹ từ lợi nhuận									
ón CSH , tăng quỹ ĐTPT do KH TSCĐ thuộc nguồn quỹ ĐTPT			- 9.332.320.215			1.663.618.204			1.663.618.204
ón CSH, giảm quỹ ĐTPT do đầu tư TSCĐ từ nguồn quỹ ĐTPT			8.544.124.686			- 8.544.124.686			-
ng năm nay									-
khác			- 7.909.667.689			7.909.667.689			-
uối năm nay	50.000.000.000	-	57.913.962.778	-	-	50.979.905.720			158.893.868.498

(H)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu Năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần của nhà nước) : 67,44%	33.720.000.000	33.720.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông) : 32,56%	16.280.000.000	16.280.000.000
- Vốn bổ sung		
- Vốn khác		
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		7.500.000.000
* Giá trị trái phiếu đã trở thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chi lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		25.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		7.500.000.000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1000đ/1CP	1500đ/1CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000 CP	5.000.000 CP
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000đ/CP	10.000đ/CP
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	50.979.905.720	40.618.424.298
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu Năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	Năm Nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài ,		
- Tài sản khác thuê ngoài ,		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản, không huỷ ngang thì		

- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	12T Năm nay	12T Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	5.448.965.737.039	5.892.139.495.323
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.322.922.888.714	5.707.936.272.756
- Doanh thu hợp đồng XD (Đ/v DN có hoạt động xây lắp)	126.042.848.325	184.203.222.567
+ Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm báo cáo tài chính	0	0
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
<i>Trong đó :</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ Đặc Biệt ,		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	5.448.965.737.039	5.892.139.495.323
<i>Trong đó</i> + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	5.322.922.888.714	5.707.936.272.756
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	126.042.848.325	184.203.222.567
	12T Năm nay	12T Năm trước
28.- Giá vốn hàng bán (MS 11)	5.109.566.461.318	5.483.535.742.352
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.104.682.790.396	5.438.657.477.779
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.883.670.922	44.878.264.573
- Giá trị còn lại , chi phí nhượng bán , thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	12T Năm nay	12T Năm trước
29 . Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay	372.714.618	638.854.616
- Lãi đầu tư kỳ phiếu , trái phiếu , tín phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá , đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	54.048.720	3.457.308.672
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	426.763.338	4.096.163.288
30. Chi phí tài chính (MS 22)	12T Năm nay	12T Năm trước
- Lãi tiền vay	15.859.481.440	27.501.725.706
+ Lãi vay ngắn hạn	15.859.481.440	26.531.302.250
+ Lãi vay trung , dài hạn		970.423.456
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

AN
 TIỀN
 VINH
 VH XU

- Chi phí tài chính khác		
Cộng	15.859.481.440	27.501.725.706

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	12T Năm nay	12T Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.314.533.087	5.172.316.434
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.314.533.087	5.172.316.434
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

THA
 ĐẮC
 MINH
 HÀN - TP

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12T Năm nay	12T Năm trước
1 - Chi phí nguyên liệu , vật liệu	5.412.960.145	28.968.975.995
2- Chi phí nhân công	98.729.127.548	121.092.100.334
2.1 - Tiền lương	85.299.486.468	106.115.000.000
+ Tiền lương người lao động	84.319.486.468	105.300.333.334
+ Tiền lương viên chức quản lý	980.000.000	814.666.666
2.2 Tiền BHXH , BHYT, KPCĐ , BH thất nghiệp	7.843.853.342	8.711.151.769
2.3 Tiền ăn ca	5.071.028.138	6.265.948.565
2,4 Thù lao HĐQT , Ban Ksoát	511.999.600	
2,5 Phụ cấp ATVS , khác	2.760.000	
3- Chi phí dự phòng		
4- Công cụ dụng cụ		
5- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.179.022.208	20.695.301.131
6- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.080.070.644	294.577.267.489
7- Chi khác bằng tiền	90.898.324.604	78.622.329.225
Cộng	399.299.505.149	543.955.974.174

VII Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34.- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		

- Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền , và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phân giá trị tài sản (Tổng Hợp Theo từng loại tài sản) , Và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán năm trước) ;
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

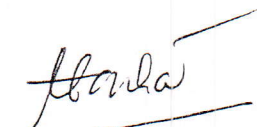
Lập , ngày 19 tháng 3 năm 2015

Người Lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bích Liên

Đặng Thị Hải Hà

Nguyễn Minh Hải

Đoàn Hữu Thung

